

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10- 9 - 2019

*“V/v tranh chấp ly hôn
và quyền nuôi con”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Sơn Thị Sô Tha.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Bà Phước Thị Kim Huê.
 2. Ông Cao Hiền Tự.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Văn Tấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú:* Bà Huỳnh Đoàn Tổ Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Sơn Thị K, sinh năm 1986 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: ấp ĐA, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
Tạm trú: ấp PN, xã PH, huyện AP, tỉnh AG.
- Bị đơn: Anh Từ Thanh T, sinh năm 1984 (vắng mặt);
Địa chỉ: Đ A, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/5/2019; bản tự khai ngày 20/6/2019 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 19/8/2019 của nguyên đơn chị Sơn Thị K trình bày: Vào năm 2004 do mai mối nên chị và anh Từ Thanh T có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, trước sự đồng ý và cho phép tổ chức lễ cưới của hai bên gia đình và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh ngày 17/02/2004. Sau ngày cưới vợ chồng về sống bên nhà cha mẹ chồng tại ấp Đ A, xã P, huyện T, vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc đến nhau. Đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng thường cãi nhau do

anh Tỏa có tính gia trưởng, thường chì chiết nặng lời, hành hạ tinh thần làm cho chị lúc nào cũng thấy căng thẳng, đau buồn. Từ đó, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị đã về nhà cha mẹ ruột ở và sống ly thân từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay, từ lúc ly thân hai bên không tạo điều kiện hàn gắn. Đến nay nhận thấy giữa vợ chồng mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, chúng tôi không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 01 người con tên Từ Thị Kiều N, sinh ngày 12/12/2004 chị K thống nhất giao cho anh Từ Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Kiều không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2019 anh Từ Thanh T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chị Sơn Thị K về thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Nay với yêu cầu ly hôn của chị Sơn Thị K thì anh không đồng ý ly hôn với lý do anh không có làm việc gì sai trái với vợ và con; nguyên nhân do vợ đang mang thai nên tinh thần có thay đổi, không ổn định, tính tình cáu gắt, thiếu bình tĩnh nên mới xin ly hôn.

- Ý kiến của cháu Từ Thị Kiều N trình bày: Cháu không muốn cha mẹ cháu ly hôn nếu cha mẹ có ly hôn thì nguyện vọng của cháu là ở với cha Từ Thanh T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình thụ lý và chuẩn bị xét xử. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo qui định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn chị Sơn Thị Klàm đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn anh Từ Thanh T theo quy định. Do bị đơn anh Từ Thanh T có nơi cư trú tại ấp ĐA, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Chị Sơn Thị K có đơn đề nghị vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt chị K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Sơn Thị K và anh Từ Thanh T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 17/02/2004, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Sơn Thị K, Hội đồng xét xử nhận định: Hai anh chị chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn do cả hai bên không tìm được tiếng nói chung, không có sự chia sẻ và cảm thông cho nhau. Trước yêu cầu ly hôn của chị K anh T không đồng ý vì cho rằng còn tình cảm với chị và chị K làm đơn ly hôn trong thời điểm mang thai đứa con thứ hai giữa anh và chị K nên anh muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung. Trong khoảng thời gian ly thân giữa chị K và anh T không có biện pháp cải thiện tình cảm vợ chồng, vợ chồng không liên lạc với nhau và không tự đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án chị K cho rằng không còn tình cảm với anh T nên anh, chị không có khả năng hàn gắn và chị cương quyết xin được ly hôn với anh T. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị K và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Kiều đối với anh T là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Từ Thị Kiều N, sinh ngày 12/12/2004 sau khi ly hôn chị K thống nhất giao con cho anh T nuôi theo nguyện vọng của con, như vậy các đương sự đã thỏa thuận trong việc nuôi con và sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật nên chấp nhận giao con cho anh T nuôi theo nguyện vọng của con là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T không yêu cầu chị K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận sự tự nguyện này của anh T.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị K và anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Sơn Thị K là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, phần tạm ứng án phí.

[6] Xét ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát trong việc giải quyết vụ án là có căn cứ được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Sơn Thị K, cho chị Sơn Thị K được ly hôn với anh Từ Thanh T.

2. Về con chung: Anh Từ Thanh T được nuôi con Từ Thị Kiều N, sinh ngày 12/12/2004 (đây cũng là ý chí, nguyện vọng của cháu N được sống với cha) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị K và anh T xác định không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Sơn Thị K phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nên được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà chị K đã nộp theo biên lai thu số 0002010 ngày 31 tháng 5 năm 2019 nên chị K không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi Cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Sô Tha

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 17 tháng 5 năm 2019 .

Tại: Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Sô Tha

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phước Thị Kim Huê.

2. Ông Cao Hiền Tự.

Tiến hành nghị án đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 318/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con*”, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Sơn Thị Kiều, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp Đầu Giồng A, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: ấp Phú Nhơn, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh Từ Thanh Tỏa, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Đầu Giồng A, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

*** THẢO LUẬN:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đưa ra các vấn đề cần phải thảo luận:

Thứ nhất: Là về thủ tục tố tụng do bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đầu Giồng A, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Sơn Thị Kiều có đơn đề nghị vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt chị Kiều.

Thứ hai: Về quan hệ tranh chấp ly hôn nguyên đơn chị Sơn Thị Kiều và anh Từ Thanh Tỏa xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 17/02/2004, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

Thứ ba: Về con chung có 01 người con chung tên Từ Thị Kiều Nương, sinh ngày 12/12/2004 chị Kiều tự nguyện giao cho anh Tỏa trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (nguyện vọng của cháu Nương là ở với cha Từ Thanh Tỏa). Anh Tỏa không yêu cầu chị Kiều phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Thứ tư: Về án phí: Do chị Sơn Thị Kiều là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị Kiều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, phần tạm ứng án phí.

Thứ năm: Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ý kiến của ông Cao Hiền Tự là Hội thẩm nhân dân: Về trình tự thủ tục tố tụng, về quan hệ tranh chấp, về con chung, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự, cũng như căn cứ của pháp luật thì tôi hoàn toàn thống nhất.

Ý kiến của bà Phước Thị Kim Huê là Hội Thẩm nhân dân: Tôi đồng tình quan điểm của vị Hội thẩm Tự.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa có ý kiến: Về trình tự thủ tố tụng của pháp luật đã thực hiện đúng theo quy định không vi phạm.

Về nội dung của vụ án: Chị Kiều làm đơn ly hôn trong thời điểm mang thai đứa con thứ hai giữa anh và chị Kiều nên anh muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung. Trong khoảng thời gian ly thân giữa chị Kiều và anh Tỏa không có biện pháp cải thiện tình cảm vợ chồng, vợ chồng liên lạc với nhau và không tự đoàn tụ được, chị Kiều cho rằng không còn tình cảm với anh Tỏa nên anh, chị không có khả năng hàn gắn và chị cương quyết xin được ly hôn với anh Tỏa. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị Kiều và anh Tỏa đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Kiều đối với anh Tỏa là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

*** BIỂU QUYẾT:**

Kết quả biểu quyết 03/03 đạt 100%

*** QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Sơn Thị Kiều, cho chị Sơn Thị Kiều được ly hôn với anh Từ Thanh Tỏa.

2. Về con chung: Anh Từ Thanh Tỏa được nuôi con Từ Thị Kiều Nương, sinh ngày 12/12/2004 (đây cũng là ý chí, nguyện vọng của cháu Nương được sống với cha) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Tỏa không yêu cầu chị Kiều cấp dưỡng nuôi con.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Kiều và anh Tỏa xác định không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Sơn Thị Kiều phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nên được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị Kiều đã nộp theo biên lai thu số 0002010 ngày 31 tháng 5 năm 2019 nên chị Kiều không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi ... giờ ... phút, ngày 10 tháng 9 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Hiền Tụ - Phước Thị Kim Huê

Sơn Thị Sô Tha

